

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 699/2026/DS-PT

Ngày 21-5-2026

V/v: “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng vào tài sản chung”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Chiến

Các Thẩm phán:

+ Bà Đinh Thị Ngọc Yến

+ Bà Lê Thị Bích Tuyền.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Mạnh Hùng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 14 và 21 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 83/2025/TLPT-DS ngày 02 tháng 02 năm 2026, về việc về “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng vào tài sản chung”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2025/DS-ST, ngày 04-12-2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Tây Ninh có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 365/2026/QĐXX-PT, ngày 16 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1944 (chết năm 2024)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N: Chị Ngô Nguyễn Hạnh N1, sinh năm 1983, trú tại: Số E Ấp G, xã Đ, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Quốc H, sinh năm 1979, trú tại: Tổ A, ấp B, xã P, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1940, trú tại: Ấp V, xã T, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N2: Chị Nguyễn Thị Hồng H1, sinh năm 1981, trú tại: Ấp V, xã T, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị N2: Luật sư Ngô Tấn T - Văn phòng L3 -Đoàn Luật sư tỉnh T, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Hồng H1, sinh năm 1981, có mặt.
2. Anh Huỳnh Văn D, sinh năm 1966, có mặt.
3. Huỳnh Nguyễn Bình M, sinh năm 2008, vắng mặt.
4. Huỳnh Nguyễn Kim N3, sinh năm 2004, vắng mặt.

Cùng trú tại: ấp V, xã T, tỉnh Tây Ninh.

5. Chị Nguyễn Thị Hồng D1, sinh năm 1963, trú tại: Ấp M, xã R, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

6. Bà Hà Thị P, sinh năm 1925; (chết năm 2024)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Hà Thị P:

6.1. Anh Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1964, trú tại: Số F ấp B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

6.2. Anh Nguyễn Ngọc N4, sinh năm 1952, trú tại: Số B Tô A ấp B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

6.3. Anh Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1971, trú tại: Ấp B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

6.4. Chị Nguyễn Thị Lệ T2, sinh năm 1955, trú tại: Số B ấp B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

6.5. Chị Nguyễn Thị Lệ Thanh, sinh năm 1967, trú tại: 763 ấp B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

6.6. Anh Nguyễn Ngọc T3, sinh năm 1957, trú tại: Ấp M, xã C, tỉnh An Giang, có mặt.

6.7. Anh Nguyễn Ngọc K, sinh năm 1966, trú tại: Số H ấp B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

6.8. Anh Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1950, trú tại: Số F ấp B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

6.9. Chị Huỳnh X, sinh năm 1981;

6.10. Chị Nguyễn Thị Nhật N5, sinh năm 1980;

6.11. Chị Nguyễn Ngọc Nguyên T4, sinh năm 1983;

6.12. Anh Nguyễn Ngọc T5, sinh năm 1969;

Cùng trú tại: Ấp B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1934, trú tại: J (B) S, đường N, phường T, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T6: Anh Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1975, trú tại: Số B M, phường M, thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

8. Bà Nguyễn Thị D2, sinh năm 1932, trú tại: Ấp A, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

9. Bà Nguyễn Thị T7, sinh năm 1931, trú tại: Ấp V, xã T, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T7: Anh Võ Thành Đ, sinh năm 1971, trú tại: Tổ D, ấp V, xã T, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

10. Anh Lê Hữu Đ1, sinh năm 1970, có mặt

11. Chị Lê Nguyễn Thị Phương N6, sinh năm 1972, vắng mặt.

12. Chị Lê Nguyễn Thị Phương U, sinh năm 1973, vắng mặt.

Cùng trú tại: Ấp V, xã T, tỉnh Tây Ninh.

13. Anh Lê Hữu T8, sinh năm 1969, trú tại: Số B Đ, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

14. Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực C; Địa chỉ: số A Quốc lộ E, khu phố H, xã C, tỉnh Tây Ninh.

15. Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoài T9 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Duy L1 – Chuyên viên Phòng Kinh tế Hạ tầng, vắng mặt.

16. Văn phòng C2;

Địa chỉ: Số B đường N, xã C, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Đ2 – Trưởng Văn phòng, vắng mặt.

17. Văn phòng C3;

Địa chỉ: Số B đường N, xã C, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn D3 – Trưởng Văn phòng, vắng mặt.

18. Công ty TNHH S.

Trụ sở: ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Cẩm P1 – Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Nguyễn Thái A1, sinh năm 1987, trú tại: Số A P, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

- Ông Hồ Việt P2, sinh năm 1982, trú tại: Tổ A ấp L, xã M, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N2 là bị đơn và chị Nguyễn Thị Hồng H1, anh Huỳnh Văn D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, cùng người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày:

Cụ Nguyễn Văn N7 (chết năm 1946) và cụ Nguyễn Thị L2 (chết năm 1995) có 08 người con gồm: Bà Nguyễn Thị C (chết năm 2017), ông Nguyễn Văn A2 (chết năm 2010), bà Nguyễn Thị T7, bà Nguyễn Thị D2, bà Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị C1 (đã chết năm 2020), bà Nguyễn Thị N (chết năm 2024).

Khi còn sống cụ N7 và cụ L2 có tạo lập được phân đất có diện tích khoảng 15.621m². Khoảng năm 1990, bà Nguyễn Thị N2 về Tân Tập sống cùng cụ L2. Năm 1995, cụ L2 chết không để lại di chúc. Bà N2 tự ý kê khai, đăng ký toàn bộ phần đất trên mà không thông báo cho các anh chị em trong gia đình biết. Năm 1997 bà N2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa 846, 922, 923, Tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An.

Phân đất này hiện bà N2 chỉ còn đứng tên thửa số 923, diện tích 223m², đất thổ. Trước đó, vào khoảng năm 2006, bà N2 đã chuyển cho con gái là chị Nguyễn Thị Hồng H1 3.697m² và 2.585m² (chị H1 nhập vào tài sản chung vợ chồng với anh Huỳnh Văn D), chuyển cho bà Nguyễn Thị C1 là 167m², cho ông Nguyễn Văn B1 (chồng của bà Nguyễn Thị T6) là 195m²; bị thu hồi một phần có diện tích là 9.116m² (diện tích thu hồi này bà N2 đã nhận tiền bồi thường).

Chị Ngô Nguyễn Hạnh N1 là người con duy nhất của nguyên đơn - bà Nguyễn Thị N (chết), chồng bà N và bà N đã ly hôn.

Khi khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với toàn bộ phần diện tích đất mà bà N2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà trên đất. Sau đó, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với phần quyền sử dụng đất còn lại do chị H1, anh D, bà N2 hiện đứng tên. Cụ thể nguyên đơn yêu cầu:

- Vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị N2 cho chị Nguyễn Thị Hồng H1 đối với Thửa đất số 846, diện tích 501m²; Thửa đất 922, diện tích 3.196m², và Thửa đất số 3209 (tách từ thửa 922), diện tích 2.858m², cùng tờ bản đồ số 3, đất tại ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

- Vô hiệu thỏa thuận nhập tài sản riêng vào tài sản chung vợ chồng đối với Thửa đất số 3209 (tách từ thửa 922), diện tích 2.858m², Tờ bản đồ số 3, đất tại ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

- Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N7 và cụ Nguyễn Thị L2 chết để lại, bao gồm: quyền sử dụng đất Thửa đất số 846, diện tích 501m², Thửa đất số 922, diện tích 3.196m² (do chị Nguyễn Thị Hồng H1 đứng tên quyền sử dụng đất), Thửa đất số 3209, diện tích 2.858m² (do anh Huỳnh Văn D đứng tên quyền sử dụng đất), Thửa đất số 923, diện tích 223m² (do bà Nguyễn Thị N2 đứng tên quyền sử dụng đất). Hiện các thửa đất nêu trên đã được Nhà nước thu hồi, bồi thường theo giá cụ thể như sau:

1. Thửa đất số 846, diện tích 501m² và thửa 922, diện tích 3.196m² có giá bồi thường là 7.819.943.000 đồng.

2. Thửa đất 3209, diện tích 2.585m² có giá bồi thường là 1.475.595.000 đồng.

3. Thửa đất số 923, diện tích 219m² có giá bồi thường là 1.571.982.000 đồng.

Tổng số tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất do đất bị thu hồi là 10.867.520.000 đồng. Do đó, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ xác định số tiền trên là di sản của cụ Nguyễn Thị L2 và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thành tám phần bằng nhau, nguyên đơn được hưởng một phần tương ứng với số tiền 1.358.440.000 đồng, ngoài ra, không có yêu cầu khác.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Nguyễn Thị Hồng H1 trình bày:

Chị xác định cụ N7 và cụ L2 có 08 người con như nguyên đơn trình bày. Cụ N7 chết trước năm 1975, cụ L2 chết năm 1995. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà N2 và chị không đồng ý.

Nguồn gốc phần đất có diện tích 15.621m² mà bà N2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997 do bà N2 quản lý, canh tác sử dụng từ trước năm 1997, sau đó bà N2 kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1997. Bà N2 không có mua đất của ông Nguyễn Văn A2 như lời trình bày tại phiên hòa giải ngày 26-6-2024. Đây là phần đất bà N2 tự khai hoang, quản lý, sử dụng từ trước năm 1997. Cho nên việc bà N2 tặng cho chị quyền sử dụng đất là hợp pháp. Cụ Nguyễn Thị L2 là mẹ của bà N2, có sống cùng bà N2 trước khi chết. Việc cụ L2 có đất hay không, chị không biết, nhưng chị khẳng định phần đất mà bà N2 đứng tên là do bà N2 tự tạo lập, không phải của cụ L2 và cụ N7 để lại như các đương sự khác trình bày. Bà N2 canh tác quản lý, sử dụng phần đất này từ trước và sau giải phóng, đã thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước đầy đủ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Huỳnh Văn D trình bày: Anh không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích anh đang đứng tên quyền sử dụng đất, anh thống nhất với lời trình bày của chị Nguyễn Thị Hồng H1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Nguyễn Thị Hồng D1 trình bày: Bà Nguyễn Thị C chết năm 2017, chị là người con duy nhất của bà C, chồng bà C chết trước bà C rất lâu. Chị thống nhất với phần trình bày về hàng thừa kế và nguồn gốc đất của nguyên đơn. Theo chị biết, phần đất này có nguồn gốc của cụ N7 và cụ L2 quản lý, sử dụng từ năm 1922. Năm 1969, cụ L2 kê khai, được cấp quyền sử

dụng đất. Năm 1975, cụ L2 khai và được đứng tên quyền sử dụng đất. Nhưng do thời gian quá lâu, hiện không còn lưu giữ các giấy tờ trên. Bà N2 lấy chồng năm 1965. Năm 1968-1989, bà N2 ly hôn, sang sống chung với bà C và bà N ở C. Đến khoảng năm 1990, bà N2 và con bà N2 là chị H1 chuyên về Tân Tập sinh sống cùng cụ L2. Phần đất có diện tích trên 15.000m² được cấp tương ứng với số nhân khẩu, thời điểm đó cụ L2 có 08 người con. Năm 1995, cụ L2 chết, không để lại di chúc, cụ L2 chưa được cấp quyền sử dụng đất. Năm 1997, bà N2 đăng ký, kê khai toàn bộ phần đất của cụ L2 mà không có ý kiến của các anh chị, em trong gia đình. Trong vụ án này, chị khởi kiện (yêu cầu độc lập) như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu được hưởng 1/8 di sản thừa kế là quyền sử dụng đất mà bà N2, anh D, chị H1 hiện đang đứng tên quyền sử dụng đất. Do hiện các phần đất này đã có quyết định thu hồi, bồi thường nên yêu cầu được nhận số tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất do đất bị thu hồi là 1.358.440.000 đồng, ngoài ra không có yêu cầu khác.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T6 – anh Nguyễn Ngọc B trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của phía nguyên đơn về những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ N7, cụ L2, về nguồn gốc phần đất là của cụ N7 và cụ L2. Trong vụ án này, bà Nguyễn Thị T6 khởi kiện (yêu cầu độc lập) như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu được hưởng 1/8 di sản thừa kế là quyền sử dụng đất mà bà N2, anh D, chị H1 hiện đang đứng tên quyền sử dụng đất. Do hiện các phần đất này đã có quyết định thu hồi, bồi thường nên yêu cầu được nhận số tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất do đất bị thu hồi là 1.358.440.000 đồng, ngoài ra không có yêu cầu khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Nguyễn Ngọc K trình bày: Anh là con của ông Nguyễn Văn A2 và bà Hà Thị P, ông A2 và bà P đã chết. Ông A2 và bà P có 11 người con gồm: Nguyễn Ngọc T1, Nguyễn Ngọc N4, Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Thị Lệ T2, Nguyễn Thị Lệ T10, Nguyễn Ngọc T3, Nguyễn Ngọc K, Nguyễn Ngọc T11 (đã chết), Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Thị Hồng T12 (đã chết), Nguyễn Ngọc H2 (đã chết). Anh T11 có vợ là chị Huỳnh X, không có con. Chị Nguyễn Thị Hồng T12 có con là Nguyễn Ngọc T5, chị T12 và chồng chị T12 đã ly hôn từ rất lâu. Anh Nguyễn Ngọc H2 có con là Nguyễn Thị Nhật N5 và Nguyễn Ngọc Nguyên T4, vợ chồng anh H2 cũng đã ly hôn từ rất lâu.

Anh thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc đất, về hàng thừa kế của cụ N7, cụ L2, thời gian mất của cụ N7, cụ L2. Cụ L2 chết năm 1995. Thời điểm cụ L2 chết, bà N2 đang sống chung với cụ L2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Nguyễn Ngọc T1 trình bày: Phần đất mà bà N2 được cấp quyền sử dụng đất năm 1997 có nguồn gốc của cụ N7 và cụ L2 quản lý, sử dụng từ trước năm 1975, đến khi cụ L2 mất năm 1995. Sau đó, năm 1997, bà N2 tự kê khai, đăng ký cấp quyền sử dụng đất, con cháu trong gia đình không ai biết. Khi bà N khởi kiện, các con ông A2 mới biết là bà N2 đã được đứng tên quyền sử dụng đất.

Trước khi cụ L2 chết, anh là người sống chung với cụ L2 từ năm 1978 đến năm 1983 (thời điểm này anh đi bộ đội), nên anh biết rõ nguồn gốc đất. Thời chế độ cũ cụ L2 có được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này nhưng do quá lâu nên giấy tờ hiện không còn. Khoảng năm 1990, bà N2 về sống chung với cụ L2. Từ đó, bà N2 cùng cụ L2 quản lý, sử dụng đất cho đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Nguyễn Ngọc N4, anh Nguyễn Ngọc L, chị Nguyễn Thị Lệ T2, chị Nguyễn Thị Lệ T10, anh Nguyễn Ngọc T3, anh Nguyễn Ngọc A là con của ông Nguyễn Văn A2 và bà Hà Thị P, thống nhất với lời trình bày của anh Nguyễn Ngọc K và anh Nguyễn Ngọc T1.

Trong vụ án này, những người thừa kế của ông A2 và bà P thống nhất khởi kiện (yêu cầu độc lập) như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu được hưởng 1/8 di sản thừa kế là quyền sử dụng đất mà bà N2, anh D, chị H1 hiện đang đứng tên quyền sử dụng đất. Do hiện các phần đất này đã có quyết định thu hồi, bồi thường nên yêu cầu được nhận số tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất do đất bị thu hồi là 1.358.440.000 đồng, ngoài ra không có yêu cầu khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Lê Hữu Đ1 trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế của cụ N7, cụ L2, về nguồn gốc các thửa đất tranh chấp. Bà Nguyễn Thị C1 là con của cụ Nguyễn Văn N7 và cụ Nguyễn Thị L2. Bà Nguyễn Thị C1 chết năm 2020. Chồng bà C1 là ông Lê Hữu T13 chết năm 2004. Vợ chồng bà C1 có 04 người con là Lê Hữu T8, Lê Hữu Đ1, Lê Nguyễn Thị Phương N6, Lê Nguyễn Thị Phương U.

Trong vụ án này, anh và chị N6 khởi kiện (yêu cầu độc lập) như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu được hưởng 1/8 di sản thừa kế là quyền sử dụng đất mà bà N2, anh D, chị H1 hiện đang đứng tên quyền sử dụng đất. Do hiện các phần đất này đã có quyết định thu hồi, bồi thường nên yêu cầu được nhận số tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất do đất bị thu hồi là 1.358.440.000 đồng, ngoài ra không có yêu cầu nào khác; chị U, và anh T8 không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị D2 trình bày: Bà là con của cụ Nguyễn Văn N7 (chết trước năm 1975) và cụ Nguyễn Thị L2 (chết năm 1995). Cụ N7 và cụ L2 có 08 người con gồm Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn A2, Nguyễn Thị T7, Nguyễn Thị D2, Nguyễn Thị T6, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị N. Theo bà, nguồn gốc phần đất mà bà Nguyễn Thị N2 đang quản lý, sử dụng là của cụ L2 để lại. Sau khi cụ L2 chết, phần đất này do bà N2 quản lý, sử dụng cho đến nay. Còn việc bà N2 được cấp quyền sử dụng đất hay chưa thì bà không biết. Đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của các anh chị em của bà đối với bà N2, bà không có ý kiến. Bà không yêu cầu chia thừa kế đối với phần quyền sử dụng đất mà bà N2 quản lý, sử dụng, bà không có ý kiến cũng không có tranh chấp gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Công ty TNHH S có ý kiến như sau: Công ty TNHH S là chủ đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp N, được Thủ tướng phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1420/QĐ-TTg ngày 20-8-2021. Công ty luôn tuân thủ đầy đủ các nghĩa vụ

của nhà đầu tư theo quy định pháp luật, thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ tài chính và phối hợp với cơ quan nhà nước trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Công ty là đơn vị thuê lại đất của Nhà nước để triển khai dự án theo quy định của pháp luật về đất đai; do đó, các thủ tục thu hồi đất, phê duyệt phương án và chi trả bồi thường được thực hiện bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Toàn bộ việc xác định đối tượng, thẩm định phương án và chi trả tiền bồi thường thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của Chi nhánh Trung tâm phát triển Quỹ đất khu vực C.

Công ty không trực tiếp chi trả, không có quyền quyết định người được nhận tiền bồi thường, và không phát sinh bất kỳ quyền hoặc nghĩa vụ dân sự nào trong các tranh chấp giữa các cá nhân có quyền sử dụng đất tại khu vực dự án. Do đó, việc Công ty được mời tham gia vụ án chỉ mang tính phối hợp cung cấp thông tin hành chính, chứ không phải là bên có quyền lợi hoặc nghĩa vụ bị ảnh hưởng trực tiếp bởi kết quả giải quyết vụ án.

Tại Văn bản số 2000/BQLDAĐTXD-PTQĐ ngày 04-6-2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ban Q (nay là Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực C) cung cấp thông tin như sau: Các thửa đất số 846 (pcl) (diện tích 501m²), 922 (pcl) (diện tích 3.196m²), 3209 (diện tích 2.585m²), 923 (diện tích 219m²), 2068 (diện tích 195m²), cùng tờ bản đồ số 3, đất tại xã T, Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành quyết định thu hồi đất và quyết định bồi thường thuộc dự án Khu công nghiệp N. Hiện các chủ sử dụng các thửa đất nêu trên chưa nhận tiền bồi thường, trong đó: tiền bồi thường đối với thửa đất số 3209, số tiền 1.779.112.000 đồng Công ty TNHH S đã chuyển tiền vào tài khoản của Ban quản lý dự án nhưng có phát sinh tranh chấp nên Ban quản lý dự án không thực hiện thủ tục chi trả; đối với các thửa đất còn lại thì Công ty TNHH S chưa chuyển tiền vào tài khoản của B2.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số số 110/2025/DS-ST, ngày 04-12-2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Tây Ninh quyết định:

Căn cứ Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật sửa đổi Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, Đối thoại tại Tòa án số 85/2025/QH15; các điều 609, 610, 611, 614, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; các điều 3, 166, 170, 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N (do chị Ngô Nguyễn Hạnh N1 kế thừa), chị Nguyễn Thị Hồng D1, anh Nguyễn Ngọc T1, anh Nguyễn Ngọc N4, anh Nguyễn Ngọc L, chị Nguyễn Thị Lệ T2, chị Nguyễn Thị Lệ T10, anh Nguyễn Ngọc T3, anh Nguyễn Ngọc K, anh Nguyễn Ngọc A, chị Huỳnh X, chị Nguyễn Thị Nhật N5, chị Nguyễn Ngọc Nguyên T4, anh Nguyễn Ngọc T5, bà

Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị T7, anh Lê Hữu Đ1, chị Lê Nguyễn Thị Phương N6 về việc “Tranh chấp thừa kế” với bà Nguyễn Thị N2.

1.1. Xác định di sản của cụ Nguyễn Thị L2 là số tiền 10.867.520.000 đồng – là số tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất do các thửa đất số 846, 922, 3209, 923 (một phần thửa), Tờ bản đồ số 3, đất tại xã T, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh) bị thu hồi, theo các quyết định bồi thường số 9549/QĐ-UBND, số 8989/QĐ-UBND, số 9778/QĐ-UBND ngày 26-12-2022 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An (nay là tỉnh Tây Ninh).

1.2. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị L2 bao gồm: bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn A2, bà Nguyễn Thị T7, bà Nguyễn Thị D2, bà Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị N.

1.3. Chị Ngô Nguyễn Hạnh N1 được nhận 1/9 di sản (tương ứng với phần của bà Nguyễn Thị N, đã chết năm 2024) là 1.207.502.222 đồng;

1.4. Bà Nguyễn Thị N2 được nhận 2/9 di sản là 2.415.004.444 đồng;

1.5. Các anh (chị) Nguyễn Ngọc T1, Nguyễn Ngọc N4, Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Thị Lệ T2, Nguyễn Thị Lệ T10, Nguyễn Ngọc T3, Nguyễn Ngọc K, Huỳnh X, Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Ngọc T5, Nguyễn Thị Nhật N5, Nguyễn Ngọc Nguyên T4 được nhận 1/9 di sản (tương ứng với phần của ông Nguyễn Văn A2), là 1.207.502.222 đồng;

1.6. Bà Nguyễn Thị T7 được nhận 1/9 di sản là 1.207.502.222 đồng;

1.7. Chị Nguyễn Thị Hồng D1 được nhận 1/9 di sản (tương ứng với phần của bà Nguyễn Thị C, đã chết năm 2017) là 1.207.502.222 đồng;

1.8. Bà Nguyễn Thị T6 được nhận 1/9 di sản là 1.207.502.222 đồng;

1.9. Anh Lê Hữu Đ1 và chị Lê Nguyễn Thị Phương N6 đại diện nhận 1/9 di sản (tương ứng với phần của bà Nguyễn Thị C1, đã chết năm 2020) là 1.207.502.222 đồng;

1.10. Giao bà Nguyễn Thị Ngô N8 và quản lý phần di sản mà bà Nguyễn Thị D2 được hưởng là 1.207.502.222 đồng (do bà Nguyễn Thị D2 không có yêu cầu chia di sản thừa kế trong vụ án này);

Các đương sự được quyền liên hệ Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực C để nhận tiền bồi thường tương ứng với giá trị phần di sản được hưởng.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành và quyền kháng cáo.

Ngày 09/12/2025, bị đơn bà Nguyễn Thị N2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hồng H1, anh Huỳnh Văn D nộp đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị N2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hồng H1, anh Huỳnh Văn D giữ nguyên yêu

cầu kháng cáo, nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Ngô Tấn T bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị N2 trình bày:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, yêu cầu khởi kiện của những người thừa kế của cụ Nguyễn Thị L2 là không có căn cứ. Vì:

Cụ N7 chết năm 1946, cụ L2 chết năm 1995, hai cụ không được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Bà Nguyễn Thị N2 là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất từ năm 1993 cho đến nay và kê khai đăng ký được cấp giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 846, 922, 923 là đúng theo trình tự, thủ tục do Nhà nước quy định. Quá trình sử dụng đất, bà N2 thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế hàng năm theo đúng quy định. Đến năm 2006, bà N2 lập hợp đồng tặng cho bà C1 167m² thuộc một phần thửa 846, tặng cho ông Nguyễn Văn B1 195m² thuộc một phần thửa 846 và tặng cho chị Nguyễn Thị Hồng H1 501m² thuộc phần còn lại của thửa 846.

Các hàng thừa kế của cụ N7, cụ L2 cho rằng bà N2 đăng ký cấp quyền sử dụng đất, anh chị em trong gia đình không biết là không phù hợp, không đúng với thực tế khách quan.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà N2 và vợ chồng chị H1- anh D, sửa bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa phúc thẩm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm thẩm chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn; các đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N2 và vợ chồng chị H1- anh D, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Ngày 04/12/2025 Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm vụ kiện, ngày 09/12/2025 bà Nguyễn Thị N2 là bị đơn và chị Nguyễn Thị Hồng H1, anh Huỳnh Văn D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nộp đơn

kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, kháng cáo trong hạn luật định, nên vụ án được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo thấy rằng:

[2.1] Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng: Nguyên đơn cho rằng nguồn gốc các thửa đất số 846/501 m²; 922/3.196 m²; 3209/2.585 m²; 923/219 m² do cụ N7, cụ L2 tạo lập, trước năm 1975 thì cụ L2 sử dụng sau năm 1975 thì cụ L2 và con trai là ông A2 cùng cháu nội là anh T1 sử dụng đất. Từ năm 1993 thì bà N2 quản lý, sử dụng cho đến nay.

Bà N2 cho rằng đối với thửa đất số 922/5.781 m² (sau này tách thành 02 thửa trong đó có thửa 3209/2.585 m²) là do bà nhận sang nhượng lại của vợ chồng ông A2- bà P vào năm 1992, diện tích đất còn lại là do bà khai phá mà có được và quản lý, sử dụng từ năm 1993 cho đến nay.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án có cơ sở xác định thửa đất số 846/501 m² và thửa số 923/219 m² có nguồn gốc do cụ L2 tạo lập và sau năm 1975 cụ L2 về cất nhà ở trên thửa đất số 923/219 m². Riêng đối với thửa đất số 922/5.781 m² tại bản tường trình nguồn gốc đất do bà N2 khai ngày 10/4/2012 (BL số 339) – *trước và sau 15/10/1993 là đất lúa, trước năm 1992 do ông Nguyễn Văn A2 sử dụng, từ 1992 đến 15/10/1993 ông A2 chuyển nhượng cho bà N2 sử dụng, sau ngày 15/10/1993 bà N2 sử dụng.* Bà N2 cung cấp giấy mua bán đất ruộng lập ngày 18/5/1992 nhưng bà P (vợ ông A2) và các con ông A2 không thừa nhận việc ông A2- bà P sang nhượng đất cho bà N2 đối với thửa đất số 922/5.781 m². Tuy nhiên căn cứ vào bản tường trình về nguồn gốc đất do bà N2 khai ngày 10/4/2012 – thời gian này chưa phát sinh tranh chấp đất, có giấy mua bán đất và từ năm 1992 cho đến nay ông A2- bà P cùng các con không quản lý sử dụng đất mà do bà N2 quản lý sử dụng.

Về quá trình sử dụng đất: Có cơ sở xác định đối với đất sản xuất lúa thì trước năm 1993 thì do cụ L2 và ông A2, các con ông A2- anh T1 là người quản lý sử dụng sản xuất lúa. Từ năm 1993 sau khi bà N2 về chung sống cùng cụ L2 thì do bà N2 quản lý, sử dụng. Đối với thửa đất số 923/219 m² đất thổ thì do cụ L2 quản lý, sử dụng cất nhà ở, sau khi cụ L2 chết (1995) thì bà N2 quản lý sử dụng cho đến nay.

[2.2]Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người quản lý, sử dụng đất.

Nguyên đơn cho rằng các thửa đất nêu trên là do cụ N7, cụ L2 tạo lập, sau khi các cụ chết không để lại di chúc nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Tuy nhiên nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ là các loại giấy đất qua các thời kỳ cấp cho cụ N7, cụ L2; diện tích đất trên cụ L2 không kê khai đăng ký kê cả ông A2 là con trai duy nhất của cụ L2 cũng không kê khai, đăng ký, không quản lý sử dụng từ năm 1993 cho đến nay.

Diện tích các thửa đất nêu trên được bà N2 quản lý, sử dụng duy nhất, liên tục xuyên suốt từ năm 1993 cho đến nay và đã kê khai đăng ký được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 08/12/1997 là đúng quy định pháp luật về đất đai.

[2.3] Thực hiện quyền, nghĩa vụ của người quản lý, sử dụng đất.

Trong quá trình sử dụng đất bà N2 đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế nông nghiệp từ năm 1993 đến năm 1996 (BL số 249-253) cho nhà nước. Năm 2006 bà N2 tặng cho quyền sử dụng đất cho bà C1 diện tích 167 m² (BL 360); tặng cho ông B1 – chồng bà T6 diện tích 195 m² nhưng các con, cháu cụ L2 không ai có ý kiến hoặc tranh chấp. Việc nguyên đơn cho rằng không biết bà N2 được cấp giấy đất là không có căn cứ.

[2.4] Diện tích các thửa đất mà nguyên đơn tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế thực tế đã được bà N2 quản lý, sử dụng liên tục, xuyên suốt từ năm 1993 đối với đất sản xuất lúa và quản lý sử dụng nhà cất trên thửa đất thổ cư sau đó bà N2 đã kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, diện tích các thửa đất trên không phải là di sản thừa kế của cụ N7- cụ L2.

Toà án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp nêu trên là di sản thừa kế của cụ L2 và chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn là chưa xem xét đầy đủ, toàn diện các quy định pháp luật về đất đai và chưa đúng thực tế sử dụng đất của các bên đương sự.

[3] Từ những phân tích trên có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà N2 và vợ chồng chị H1, anh D; chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

[4] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, án phí phúc thẩm các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N2, chị Nguyễn Thị Hồng H1 và anh Huỳnh Văn D.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 110/2025/DS-ST, ngày 04-12-2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Tây Ninh.

Căn cứ Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 116, 117, 119, 122 của Bộ luật Dân sự; các Điều 2, 3 của Luật Đất đai năm 1993; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N (do chị Ngô Nguyễn Hạnh N1 kế thừa), chị Nguyễn Thị Hồng D1, anh Nguyễn Ngọc T1, anh Nguyễn Ngọc N4, anh Nguyễn Ngọc L, chị Nguyễn Thị Lệ T2, chị Nguyễn Thị Lệ T10, anh Nguyễn Ngọc T3, anh Nguyễn Ngọc K, anh Nguyễn Ngọc A, chị Huỳnh

X, chị Nguyễn Thị Nhật N5, chị Nguyễn Ngọc Nguyên T4, anh Nguyễn Ngọc T5, bà Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị T7, anh Lê Hữu Đ1, chị Lê Nguyễn Thị Phương N6 về việc:

- Yêu cầu tuyên bố vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị N2 cho bà Nguyễn Thị Hồng H1 đối với Thửa đất số 846, diện tích 501m²; Thửa đất 922, diện tích 3.196m², và Thửa đất số 3209 (tách từ thửa 922), diện tích 2.858m², cùng tờ bản đồ số 3, đất tại ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

- Yêu cầu vô hiệu thỏa thuận nhập tài sản riêng vào tài sản chung vợ chồng đối với Thửa đất số 3209 (tách từ thửa 922), diện tích 2.858m², Tờ bản đồ số 3, đất tại ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

- Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N7 và cụ Nguyễn Thị L2 chết để lại, bao gồm: Quyền sử dụng đất thửa đất số 846 diện tích 501m², thửa đất số 922 diện tích 3.196m², thửa đất số 3209 diện tích 2.858m², thửa đất số 923, diện tích 223m² đối với bà Nguyễn Thị N2.

2. Về án phí:

Án phí sơ thẩm:

2.1. Chị Ngô Nguyễn Hạnh N1 phải chịu 300.000 đồng.

2.2. Anh Lê Hữu Đ1, chị Lê Nguyễn Thị Phương N6 mỗi người phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 26.376.600 đồng theo Biên lai thu số 0004021 ngày 09-9-2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh, hoàn trả cho anh Đ1 và chị N6 số tiền còn lại là 2.577.600 đồng.

2.3. Các anh (chị) Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Thị Lệ T10, Nguyễn Ngọc K, Huỳnh X, Nguyễn Ngọc T5, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.848.872 đồng theo các Biên lai thu số 0013676, 0013675, 0013678, 0013677, 0013680 ngày 18-11-2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, hoàn trả số tiền còn lại 2.348.872 đồng.

Chị Nguyễn Thị Nhật N5 và chị Nguyễn Ngọc Nguyên T4 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.848.872 đồng theo Biên lai thu số 0013679 ngày 18-11-2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, hoàn trả cho chị N5 và chị T4 số tiền 3.248.872 đồng.

2.4. Chị Nguyễn Thị Hồng D1, bà Nguyễn Thị T7, bà Nguyễn Thị T6, anh Nguyễn Ngọc T1, anh Nguyễn Ngọc N4, chị Nguyễn Thị Lệ T2, anh Nguyễn Ngọc T3, anh Nguyễn Ngọc A là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định pháp luật.

Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Hồng H1, anh Huỳnh Văn D mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo các biên lai thu số 0014587 và số 0014591 ngày 09/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND Khu vực 7 -TN;
- THADS tỉnh TN;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Hữu Chiến